

BỘ XÂY DỰNG  
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐƯỜNG SẮT  
Số: 652/BC-BQLDAĐS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2026

**BÁO CÁO THÁNG 2 NĂM 2026**  
**Tình hình thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa -  
Buôn Ma Thuột giai đoạn 1**  
**(Cập nhật đến ngày 28/02/2026)**  
*(Phục vụ họp Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia,  
trọng điểm ngành Giao thông vận tải)*

Kính gửi: Bộ Xây dựng (cơ quan Thường trực Ban Chỉ đạo).

Căn cứ Quyết định số 884/QĐ-TTg ngày 23/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 87/QĐ-BCĐCTTĐQG ngày 17/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ - Trưởng Ban Chỉ đạo về việc Ban hành quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo Nhà nước các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 1415/QĐ-BXD ngày 25/8/2025 của Bộ Xây dựng về việc sáp nhập Ban Quản lý dự án 6 vào Ban Quản lý dự án Đường sắt.

Căn cứ Quyết định số 1416/QĐ-BXD ngày 25/8/2025 của Bộ Xây dựng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý dự án Đường sắt.

Thực hiện nội dung Văn bản số 9930/BGTVT-CQLXD ngày 27/9/2022 của Bộ Giao thông vận tải (Nay là Bộ xây dựng) về mẫu báo cáo tình hình thực hiện dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành Giao thông vận tải để phục vụ họp Ban Chỉ đạo Nhà nước;

Trên cơ sở số liệu Báo cáo của các Chủ đầu tư (Dự án thành phần 1; thành phần 2 và thành phần 3), Ban Quản lý dự án Đường sắt (trước đây là Ban Quản lý dự án 6) tổng hợp và kính báo cáo Bộ Xây dựng tình hình thực hiện 03 Dự án thành phần thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1 đến ngày 28/02/2026 như sau:

**I. Thông tin chung dự án/dự án thành phần**

Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1 được Quốc hội phê duyệt Chủ trương đầu tư (Báo cáo NCTKT) tại Nghị quyết số 58/2022/QH15 ngày 16/6/2022.

**1. Tên dự án:** Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1 (Dự án).

**2. Nhóm dự án:** Dự án quan trọng quốc gia.

**3. Cấp quyết định chủ trương đầu tư dự án:** Quốc hội.

**4. Cấp Quyết định đầu tư dự án:**

- Dự án thành phần 1: Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa;

- Dự án thành phần 2: Bộ Xây dựng;

- Dự án thành phần 3: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

**5. Phạm vi đầu tư, địa điểm:**

5.1. Phạm vi đầu tư:

- Điểm đầu Km0+00, tại vị trí giao giữa QL26B và QL1, khu vực cảng Nam Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa.

- Điểm cuối: Km117+593, giao với đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông TP Buôn Ma Thuột. Tổng chiều dài khoảng 116,577 km.

5.2. Địa điểm: Thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa và 05 huyện thuộc tỉnh Đắk Lắk gồm: M'Đrăk, Krông Bông, Ea Kar, Krông Pắc và Cư Kuin. Dự án được chia làm 03 dự án thành phần theo Quyết định số 17/2022/QĐ-TTg ngày 28/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ như bảng dưới đây.

TT	Tên dự án	Phạm vi	Địa điểm	Chiều dài	Cơ quan chủ quản
1	DATP1: Km0+000 ÷ Km32+000	- Điểm đầu: Nút giao giữa QL26B và QL1, khu vực cảng Nam Phong, TX Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa; - Điểm cuối: Km 32+000 thuộc địa phận xã Ninh Tây, TX Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa và khớp nối với điểm đầu DATP2	Thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa	L=31,5km	UBND tỉnh Khánh Hòa
2	DATP2: Km32+000 ÷ Km69+500	- Điểm đầu tại Km32 thuộc thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa. - Điểm cuối Km68+854,48 (trùng với Km69+500 và khớp nối với điểm đầu DATP3 thuộc địa bàn huyện Ea Kar tỉnh Đắk Lắk.	Thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa và 03 huyện: M'Đrăk, Krông Bông, Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk	L=36,987 km	Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ xây dựng)
3	DATP3: Km69+500 ÷ Km117+593	- Điểm đầu Km69+500, trùng điểm cuối DATP2 thuộc địa bàn huyện Ea Kar. - Điểm cuối tại Km117+593 thuộc địa bàn huyện Krông Pắc.	Huyện Ea Kar, huyện Krông Pắc, huyện Cư Kuin	L=48,09 km	UBND tỉnh Đắk Lắk

**6. Hướng tuyến:** Từ điểm đầu dự án, tuyến đi về phía Bắc Quốc lộ 26, đến địa phận thị xã Ninh Hòa, tuyến đi về phía Nam Quốc lộ 26 với khoảng cách lớn nhất khoảng 25km, sau đó tuyến đi theo hướng Đông Tây và kết thúc tại vị trí giao cắt với tuyến tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột.

**7. Quy mô mặt, tiêu chuẩn kỹ thuật:**

- Đoạn Km0+000 - Km7+700 (nút giao cao tốc Bắc - Nam): quy mô 04 làn xe hoàn thiện, mặt cắt ngang 24,75m. Cầu trên tuyến quy mô phù hợp khổ đường.

- Đoạn Km7+700 - Km17+593 (cuối tuyến): quy mô phân kỳ đầu tư 04 làn xe, mặt cắt ngang 17m. Tại các vị trí công trình hầm, một số cầu qua địa hình khó khăn, yếu tố kỹ thuật phức tạp và các đoạn nền đường đào sâu, đắp cao theo quy mô hoàn thiện, đảm bảo phù hợp điều kiện địa hình, an toàn trong vận hành khai thác và phát huy hiệu quả đầu tư.

**8. Tổng mức đầu tư:** 21.935 tỷ đồng. Trong đó:

TT	Hạng mục	Tổng mức đầu tư (tỷ đồng)			
		DATP1 (QĐ số 611/QĐ- UBND ngày 17/3/2023)	DATP2 (QĐ số 238/QĐ- BGTVT ngày 10/3/2023)	DATP3 (QĐ số 547/QĐ- UBND ngày 28/3/2023)	Tổng
1	Chi phí GPMB, tái định cư	607	247	1.346	2.199
2	Chi phí XD và thiết bị	3.995	8.732	4.091	16.818
3	Chi phí QLDA, TV, khác	252	504	286	1.042
4	Chi phí dự phòng	480	954	442	1.876
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.333</b>	<b>10.437</b>	<b>6.165</b>	<b>21.935</b>

**9. Nguồn vốn:** Nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025 (gồm nguồn vốn ngân sách Trung ương và nguồn vốn ngân sách địa phương) và nguồn vốn ngân sách Trung ương giai đoạn 2026-2030.

**10. Thời gian thực hiện:** Công tác chuẩn bị đầu tư năm 2022 và 2023, cơ bản hoàn thành một số đoạn tuyến có lưu lượng giao thông lớn năm 2025, cơ bản hoàn thành toàn tuyến năm 2026 và hoàn thành đưa vào khai thác đồng bộ toàn dự án năm 2027.

**11. Nghị quyết và quyết định của Chính phủ triển khai dự án:**

Chính phủ có Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 25/7/2022 về triển khai Nghị quyết số 58/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1 và Quyết định số 17/2022/QĐ-TTg ngày 28/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về phân cấp thực hiện các dự án, dự án thành phần đầu tư các đoạn tuyến đường bộ cao tốc theo hình thức đầu tư công thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.

Các mốc thời gian thực hiện Dự án theo Nghị quyết số 89/NQ-CP ngày 25/7/2022 của Chính phủ như sau:

TT	Công việc	Thời gian theo NQ 89/NQ-CP	Tiến độ thực hiện
1	Lập báo cáo ĐTM	Hoàn thành trước ngày 12/11/2022 và thẩm định, phê duyệt trước ngày 10/12/2022	Đã hoàn thành đáp ứng tiến độ
2	Lập khung chính sách	Hoàn thành trước ngày 31/10/2022 và thẩm định, phê duyệt trước ngày 25/11/2022	Đã hoàn thành đáp ứng tiến độ
3	Lập, thẩm tra, thẩm định, phê duyệt dự án thành phần	Hoàn thành phê duyệt trước ngày 20/01/2023 để kịp khởi công vào 30/6/2023	Đã hoàn thành đáp ứng tiến độ
4	Bàn giao GPMB	Trước 30/6/2023 bàn giao 70% diện tích và cơ bản bàn giao diện tích còn lại trước ngày 31/12/2023	Đang tiếp tục triển khai thực hiện GPMB bàn giao phần diện tích đất có rừng cho Nhà thầu thi công. Chậm so với tiến độ.
5	Khởi công	Khởi công trước ngày 30/6/2023	Đã khởi công ngày 18/6/2023, đáp ứng tiến độ

**II. Công tác chuyển mục đích sử dụng rừng, phương án trồng rừng thay thế; tận thu, khai thác và xử lý tài sản thực vật rừng để thực hiện Dự án:**

### **1. Công tác chuyển mục đích sử dụng rừng**

Ngày 15/12/2023 Thủ tướng Chính phủ đã có văn bản số 1369/TTg-NN chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án; Bộ NN&PTNT đã có Công văn số 9562/BNNKL ngày 28/12/2023 triển khai văn bản số 1369/TTg-NN của Thủ tướng Chính phủ.

**2. Phương án trồng rừng thay thế; tận thu, khai thác và xử lý tài sản thực vật rừng để thực hiện Dự án**

#### **2.1. Địa bàn tỉnh Khánh Hòa:**

Các Chủ đầu tư Dự án thành phần 1, 2 đã hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế UBND tỉnh đã có các Quyết định CMĐSDR sang mục đích khác để thực hiện (DATP1: quyết định số 726/QĐ-UBND ngày 18/3/2024; DATP2: quyết định số 916/QĐ-UBND ngày 05/4/2024). Địa phương đã hoàn thành công tác khai thác, tận thu lâm sản và bàn giao mặt bằng cho Nhà thầu thi công.

#### **2.2. Địa bàn tỉnh Đắk Lắk:**

- UBND tỉnh đã có quyết định số 1206/QĐ-UBND Ngày 23/4/2024 phê duyệt CMĐSDR sang mục đích khác để thực hiện DATP2 và Quyết định số 1644/QĐ-UBND ngày 06/6/2024 về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện DATP3.

- Các địa phương đã hoàn thành công tác chặt hạ, tận thu tận dụng gỗ và bàn giao mặt bằng cho Nhà thầu thi công DATP2 và DATP3.

### III. Tình hình triển khai thực hiện các dự án thành phần

#### 1. Tình hình triển khai thực hiện DATP1:

##### 1.1. Công tác GPMB

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Tổng KL	Đã thực hiện	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Công tác GPMB</b>					
1	Đo đạc/trích lục bản đồ khu vực GPMB	ha	228,17	228,17	100%	
2	Thông báo thu hồi đất	ha	228,17	228,17	100%	
3	Kiểm đếm hiện trường	ha	228,17	228,17	100%	
4	Bàn giao cọc GPMB	km	31,5	31,5	100%	
5	Bàn giao mặt bằng	ha	228,17	228,17	100%	
6	Bàn giao mặt bằng	km	31,5	31,5	100%	
<b>II</b>	<b>Tái định cư</b>	hộ	200	Đã bàn giao 200/200 lô		

##### 1.2. Công tác nguồn vật liệu, bãi chứa/ đổ vật liệu thừa cho Dự án:

- Về các mỏ vật liệu:
- Dự kiến nhu cầu vật liệu thông thường phục vụ Dự án TP1 cần khoảng: đất đắp 1,9 triệu m<sup>3</sup>; cát 0,35 triệu m<sup>3</sup>; đá 1,1 triệu m<sup>3</sup>.
- Dự án thành phần 1 đã tổ chức khảo sát mỏ vật liệu xây dựng, trong đó: mỏ đất đắp 10,612 triệu m<sup>3</sup>, cát xây dựng 0,635 triệu m<sup>3</sup>, đá xây dựng 38,868 triệu m<sup>3</sup>, cơ bản đáp ứng nhu cầu.
- UBND tỉnh đã cấp Bản xác nhận đăng ký khai thác cho 02 mỏ đất gồm: mỏ đất Ninh Thân - Ninh Thượng 2 và mỏ đất, đá Ninh Thân- Ninh Thượng, cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu nguồn vật liệu đất và đá của Dự án.
- Về các bãi đổ thải: UBND tỉnh đã chấp thuận 48 bãi đổ thải.
- Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 217/UBND-KT ngày 09/7/2025 về việc đảm bảo nguồn vật liệu cát phục vụ thi công Dự án thành phần 1 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa- Buôn Ma Thuột giai đoạn 1 (sau đây gọi tắt là Dự án). Ngày 29/7/2025, Ban QLDA đã có Văn bản số 1858/DANNGT-CTOC báo cáo Sở Nông nghiệp và Môi trường, theo đó thì kết quả khảo sát hồ chứa nước Suối Sim có phạm vi khai thác khoảng 23,75ha với trữ lượng cát khai thác khoảng 168.625m<sup>3</sup>, đối với hồ chứa nước Suối Trầu có địa tầng chủ yếu là bùn sét, sét pha và không có vật liệu cát...

##### 1.3. Công tác rà phá bom mìn: Đã hoàn thành.

##### 1.4. Công tác lập, phê duyệt hồ sơ TKKT và dự toán: Đã hoàn thành.

##### 1.5. Công tác lựa chọn nhà thầu để triển khai thi công:

- Thực hiện theo Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu số 1297/QĐ-UBND ngày 12/6/2023 của UBND tỉnh bao gồm 10 gói thầu, Ban QLDA đã triển khai xong công tác lựa chọn nhà thầu và đang triển khai thi công.

- Ngày 07/02/2024 UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh KHLCNT bổ sung gói thầu Tư vấn kiểm định chất lượng công trình theo Quyết định số 428/QĐ-UBND. Ban QLDA đã hoàn thành công tác lựa chọn nhà thầu và đang triển khai.

### **1.6. Công tác thi công xây dựng:**

- Dự án đã khởi công ngày 18/6/2023, tình hình thi công các gói thầu xây lắp cụ thể như sau:

- Dự án có tổng số gói thầu xây lắp: 03 gói thầu. 3.005/3.619 tỷ đồng, đạt 83,02 % giá trị hợp đồng.

1.6.1. Gói xây lắp số 1 đoạn Km0+00 – Km 22+00 do Công ty TNHH Tập đoàn Sơn Hải thực hiện: đạt 100 % giá trị hợp đồng.

1.6.2. Gói xây lắp số 2 đoạn Km22+00 – Km 32+00 do Liên danh Phương Nam - Bắc Trung Nam – Đông Dương thực hiện: đạt 68,2 % giá trị hợp đồng

- Nhà thầu Phương Nam: Thi công nền đường, cống thoát nước 5,7/5,7 km, thi công cầu 6/6 cầu.

+ Phần đường: Dọn dẹp mặt bằng: 247.147/247.147m<sup>2</sup>; + Đắp đất, xào xới K(90; 95; 98): 164.424,78m<sup>3</sup>/236.236,46m<sup>3</sup>; + Đào đất, đá: 1.580.569,8/1.671.375m<sup>3</sup>; + Đắp đá: 131.263/131.623,33; + Móng CPDD: 4/5,7 km; Cấp phối gia cố xi măng: 4/5,7 km; + Bê tông nhựa C25 4/5,7 km; + Bê tông nhựa C19 4/5,7 km; + Cống tròn đúc sẵn Ø1,5m(l=1m) 728 đốt/ 728 đốt; + Thi công cống tròn tuyến chính 12/12; Cống hộp tuyến chính: 03/03; cống đường gom 08/12; 02/02 hầm chui dân sinh.

Phân cầu: + Cầu vượt DT5: Hoàn thành + Cầu Búng: Hoàn thành.

- Nhà thầu CP tập đoàn xây dựng Đông Dương (168 Việt Nam):

+ Phần cầu: cầu Km26 đạt 77/77 phiên; 103/108 cọc khoan nhồi, Đang thi công 11/12 móng cầu. lao lắp dầm 56/77 dầm.

+ Phần tuyến: thi công đào hạ nền đoạn Km27+720 - Km28+730, Km29+615-Km30+239, Đào hạ nền đoạn Km31+239-31+340 tận dụng đắp nền đoạn Km31+389 – Km31+500: + Dọn dẹp mặt bằng: 107.759,12 /107.759,12 m<sup>2</sup>; + Đào đất KTH, C2: 34.169,62/34.169,62 m<sup>3</sup>, Đào đất, đá: 625.421,56/ 1.097.501,3m<sup>3</sup>; Đắp đất K(90, 95,98): 54.564,23/74.368,89 m<sup>3</sup>

- Nhà thầu Bắc Trung Nam:

+ Phần đường: đang thực hiện đường công vụ ngoại tuyến T3, Dọn dẹp mặt bằng: 22.111,251/36.708,52m<sup>2</sup>; Đắp đất (90; K95; 98): 3.660/6.732,66m<sup>3</sup>; Đào đất, đá 104.632,72/217.751,3m<sup>3</sup>;

+ Phần cầu: + Cầu Hòn Lai: Đúc dầm 78/105 dầm; Khoan cọc 157/157cọc; Đang thi công móng, trụ: 16/16, lao lắp dầm 49/105 dầm. + Cầu Km28: Đúc dầm 35/35 dầm; Khoan cọc 37/48 cọc; Đang thi công móng, trụ: 3/6. Lao lắp dầm 0/35. + Cầu Km29: Đúc dầm 37/77 dầm; Khoan cọc 82/92cọc; Đang thi công móng, trụ: 11/12. lao lắp dầm 35/77 dầm

1.6.3. Gói xây lắp số 3 Thi công xây dựng 02 cầu Km30 và cầu Cửa Đông do Tổng Công ty Xây dựng Trường Sơn thực hiện: hoàn thành thi công thi công cọc khoan nhồi, đang triển khai móng trụ cầu đúc dầm, lao lắp dầm, thi công mặt cầu. Thi công từ tháng 11/2024 đến nay đạt 51.36 % giá trị hợp đồng.

+ Cầu Km30: Thi công xong 128/128 CKN, đang thi công 8/14 vị trí móng, trụ cầu ( 6 vị trí móng trụ đã hoàn thiện xong) ; Đúc 21/104 phiến dầm super T; lao lắp 16 dầm (nhịp 13, nhịp 12); ( hoàn thành xong mặt cầu nhịp 13, nhịp 12 ( 2/13 mặt cầu).

+ Cầu Cửa Đông: Thi công xong 137/137 CKN cầu, 9/9 CKN tường chắn; đang thi công 10/18 vị trí móng, trụ cầu ( 8 vị trí móng trụ đã thi công hoàn thiện) ; Đúc 21/85 phiến dầm super T, hoàn thành 2 mặt cầu bên phải tuyến ( nhịp 9 phải, nhịp 8 phải)

### 1.7. Công tác bố trí vốn và giải ngân:

#### 1.7.1. Công tác bố trí vốn cho Dự án:

- Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2026: 1.355 tỷ đồng.

#### 1.7.2. Công tác giải ngân của Dự án:

- Tình hình giải ngân cụ thể theo bảng sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

TT	Hạng mục	2025		2026	
		Kế hoạch vốn	Giải ngân	Kế hoạch vốn	Giải ngân
1	CPTV, QLDA và khác	1.225	1.135,784	1.355	48
2	Chi phí XL		89,216		
3	Chi phí GPMB				
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.225</b>	<b>1.225</b>	<b>1.355</b>	<b>48</b>

1.8. **Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị:** không

## 2. Tình hình triển khai thực hiện DATP2

### 2.1. Công tác GPMB:

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Tổng KL	Đã thực hiện	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
I	<b>Công tác GPMB</b>					
*	<b>Tỉnh Khánh Hòa</b>					
1	Đo đạc/ trích lục bản đồ khu vực GPMB	ha	4,27	4,27	100%	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Tổng KL	Đã thực hiện	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
2	Kiểm đếm hiện trường	ha	4,27	4,27	100%	
3	Bàn giao mặt bằng	ha	4,27	4,27	100%	
*	<b>Tỉnh Đắk Lắk</b>					
1	Đo đạc/ trích lục bản đồ khu vực GPMB	ha	317,54	317,54	100%	
2	Thông báo thu hồi đất	ha	317,54	317,54	100%	
3	Kiểm đếm hiện trường	ha	317,54	317,54	100%	
4	Bàn giao mặt bằng	ha	317,54	317,54	100%	
II	<b>Tái định cư (không phải xây dựng Khu TĐC)</b>	hộ	19	19/19 hộ đã ký biên bản cam kết tự thực hiện TĐC và đã hoàn thành di dời.	100%	

\* **Đối với GPMB phần diện tích phát sinh tăng thêm:** Tổng diện tích phát sinh tăng thêm của DATP2 là 21,72ha, trong đó:

- *Tỉnh Khánh Hòa:* 1,91ha (trong đó gồm 1,91ha là rừng tự nhiên trên địa bàn thị xã Ninh Hòa). Ngày 13/01/2025, UBND tỉnh Khánh Hòa đã có Quyết định số 80/QĐ-UBND về việc CMĐSDR sang mục đích khác đối với phần diện tích bổ sung để thực hiện DATP2. TTPTQĐ thị xã Ninh Hòa đã hoàn thành bàn giao mặt bằng cho nhà thầu thi công.

- *Tỉnh Đắk Lắk:* Trong tổng số 19,81ha phát sinh tăng thêm (gồm: M'Đrắk: 12,97ha; Krông Bông: 6,54ha và Ea Kar: 0,30ha) có 6,94ha phải CMĐSDR, gồm: M'Đrắk 3,44ha (0,94ha rừng tự nhiên và 2,5ha rừng trồng); Krông Bông 3,5ha (1,4ha rừng tự nhiên; 2,1ha rừng trồng). Hiện tồn tại, vướng mắc chỉ còn tập trung tại 02 nội dung chính, gồm:

+ Đối với GPMB phạm vi liên quan đến CMĐSDR: Địa phương đã hoàn thành công tác chặt hạ, đang tiến hành vận chuyển gỗ rừng tận thu về điểm tập kết.

+ Đối với phạm vi phát sinh tăng thêm còn lại không phải phải CMĐSDR:

++ *Địa bàn xã Krông Á:* Ngày 28/01/2026 đã kết thúc thời hạn công khai phương án GPMB đối với 52 hộ còn lại (tổng số 91 hộ, đã hoàn thành GPMB 39/91 hộ). Hiện vẫn còn 03/52 hộ chưa thống nhất phương án (gồm các hộ: Triệu Tiến Thuận, Sùng Seo Sính, Nguyễn Văn Thời).

\* Trong thời gian vừa qua, địa phương đã tổ chức nhiều buổi làm việc để giải quyết vướng mắc liên quan đến hộ dân Nguyễn Văn Thời về GPMB khoảng gần 1ha đất lâm nghiệp tại khu vực cửa Tây hầm Phụng Hoàng. Đến thời điểm này, hộ dân

Nguyễn Văn Thời đã có sự phối hợp nhất định nên Nhà thầu đã bắt đầu tiếp cận để thi công gia cố mái ta luy. Tuy nhiên, để chủ động trong tổ chức thực hiện, địa phương đã đồng thời xây dựng sẵn phương án cưỡng chế đối với hộ dân này trong trường hợp cần thiết.

++ Địa bàn xã Cư Pui: Đã hoàn thành phê duyệt phương án GPMB và bàn giao mặt bằng cho Nhà thầu thi công.

++ Địa bàn xã Yang Mao: Đã phê duyệt 02/02 phương án GPMB (38/38 hộ);

++ Địa bàn xã Ea Ô: Đã phê duyệt 01/01 phương án GPMB (05/05 hộ).

## **2.2. Công tác đệ trình, chấp thuận mở vật liệu, bãi chứa/ đổ vật liệu thừa:**

### **2.2.1. Mở VLXD:**

- Các mỏ VLXD cơ bản phù hợp với quy hoạch đã được UBND tỉnh Đắk Lắk chấp thuận phục vụ thi công DATP2 tại văn bản số 4316/UBND-NNMT ngày 24/5/2023.

- Đối với các mỏ vật liệu theo cơ chế đặc thù: UBND tỉnh Đắk Lắk đã có Bản xác nhận khu vực, công suất, khối lượng... làm VLXDĐT 01 mỏ đá và 01 mỏ cát phục vụ thi công DATP2. Cụ thể:

+ Mỏ đá thôn 6B, xã Ea Păl, huyện Ea Kar: tổng trữ lượng được phép khai thác: 800.000 m<sup>3</sup>, cơ bản đáp ứng so với nhu cầu vật liệu đá cho DATP 2.

+ Mỏ cát sông Krông Bông trên địa bàn huyện Krông Bông: tổng trữ lượng được phép khai thác là 250.362 m<sup>3</sup> (tổng nhu cầu thực tế của DATP2 khoảng 500.000m<sup>3</sup>).

Ngoài ra, UBND tỉnh Đắk Lắk đã chấp thuận cho phép điều chỉnh trữ lượng, công suất 01 mỏ đá và 01 mỏ cát đã được cấp cho Nhà thầu Công ty CPXD Tân Nam tại DATP3 để phục vụ thi công các hạng mục công việc của Công ty CPXD Tân Nam tại Gói thầu XL03, DATP2, gồm:

+ Mỏ đá xã Cư Yang, huyện Ea Kar: Cho phép khai thác 146.607m<sup>3</sup> đá nguyên khai;

+ Mỏ cát Krông Pắc: Cho phép khai thác 30.000 m<sup>3</sup> cát nguyên khai.

Do các mỏ cát được cấp theo cơ chế đặc thù đều nằm tại các vị trí có dòng chảy nhỏ, trữ lượng thấp (tổng trữ lượng được cấp của cả 02 mỏ cát khoảng 280.000m<sup>3</sup>; nhu cầu thực tế khoảng 500.00m<sup>3</sup>); công tác khai thác tại các mỏ đặc thù hiện vẫn còn đang vướng mắc, chủ yếu do qui định về thủ tục đăng kiểm các thiết bị khai thác. Trong khi đó, nguồn cung vật liệu cát tại các mỏ cát thương mại trên địa bàn khu vực hiện đang rất khan hiếm, không đáp ứng được nhu cầu thực tế. Để đáp ứng tiến độ yêu cầu theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Xây dựng, các Nhà thầu hiện đang phải sử dụng vật liệu cát tại các mỏ cát ở xa như: mỏ cát ở các tỉnh Gia Lai và Phú Yên (nay là Đắk Lắk), dẫn đến làm tăng chi phí lớn, đồng thời ảnh hưởng lớn đến tính chủ động trong tổ chức thực hiện, đẩy nhanh tiến độ thi công của các Nhà thầu xây lắp. Hiện nay, Ban QLDAĐS đang tập trung chỉ đạo các Nhà thầu đang phối hợp các đơn vị liên quan tiếp tục tìm kiếm và nghiên cứu, đề xuất giải pháp để đảm bảo nguồn vật liệu cát xây dựng kịp thời, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, tiến độ của Dự án.

### 2.2.2. Bãi thải:

- Địa bàn tỉnh Đắk Lắk: UBND tỉnh đã thống nhất 62 vị trí bãi đổ thải (tại các văn bản số 4316/UBND-NNMT ngày 24/5/2023, số 5791/UBND-NNMT ngày 01/7/2024 và số 937/UBND-NNMT ngày 24/01/2025), cơ bản đáp ứng yêu cầu về bãi thải phục vụ thi công DATP2.

- Địa bàn tỉnh Khánh Hòa: UBND tỉnh đã thống nhất 02 vị trí bãi thải cho DATP2 (văn bản số 3963/UBND-KT ngày 15/4/2024), đáp ứng nhu cầu (178.000 m<sup>3</sup>).

### 2.3. Công tác thi công xây dựng:

Dự án thành phần 2 gồm 03 gói thầu xây lắp. Tổng giá trị đã thực hiện: 5.242,18 tỷ/8.426,28 tỷ đồng (không bao gồm dự phòng), đạt khoảng 62,21% cơ bản đáp ứng tiến độ yêu cầu. Trong đó: Gói thầu XL01 đạt 52,96% giá trị hợp đồng; Gói thầu XL02 đạt 67,61% giá trị hợp đồng; Gói thầu XL03 đạt 66,14% giá trị hợp đồng.

Đánh giá so với tiến độ yêu cầu: Cơ bản đáp ứng tiến độ theo kế hoạch đề ra.

Cụ thể một số hạng mục chính của các gói thầu xây lắp:

2.3.1. Gói thầu XL01 (Km32+000 - Km43+000 do Liên danh Công ty CP Tập đoàn Đèo Cả - Công ty CPXD Đèo Cả thực hiện):

- Khối lượng đào đất: 2.318.089/3.088.878,80 m<sup>3</sup> (Đạt 77,20%)
- Khối lượng đắp đất: 479.437/688.283,89 m<sup>3</sup> (Đạt 70,10%)
- Khối lượng vận chuyển đất thừa ra bãi thải: 1.838.652/2.400.594,9 m<sup>3</sup> (Đạt 76,59%)
- Thi công CPDD gia cố xi măng: 3.054,01/14.915,06 m<sup>2</sup> (đạt 20,48%);
- Thi công CPDD loại 1: 9.212,79/30.267,57 m<sup>2</sup> (đạt 30,44%);
- Cống thoát nước các loại: 37 cống (bao gồm cống tuyến chính, đường gom, nút giao), hoàn thành 27/37 cống, đạt 72,97%; đang thi công 3/37 cống, đạt 8,11%;
- Hàm chui dân sinh: Hoàn thành 4 hàm chui dân sinh tại các lý trình: Km37+571; Km37+910; Km38+295; Km39+227; Hoàn thành 978,66/978,66m<sup>3</sup> bê tông C30;
- Công trình cầu: Đang triển khai 10/10 cầu; Hoàn thành 926/926 CKN (18.443,5/18.443,5md), đạt 100%; Đổ bê tông C30: 31.983,46/34.556,99m<sup>3</sup> mô, trụ cầu.
  - + Sản xuất dầm Super T L=38,2m: 344/529 phiến dầm (đạt 65,03%);
  - + Sản xuất dầm BTCT DƯ L I 33m: 18/49 phiến dầm (đạt 36,73%).
  - + Lắp đặt dầm Super T L=38,2m: 262/529 phiến dầm (đạt 49,53%);
- Công trình hầm:
  - + Thi công hoàn thiện mái cơ, hạ nền, bê tông phun, đổ bê tông vỏ hầm nhánh trái phía cửa Tây; phía cửa Đông đã dựng xong hầm hở và phun bê tông, hạ nền, bạt mái cơ đỉnh hầm nhánh trái.

+ Đào hầm: 3.405 m (trong đó: nhánh trái hầm 1.705/1.705m, nhánh phải hầm 1.700/1.700m) đạt 100%; Bê tông phun: 110.851,05/123.330,25 m<sup>2</sup> (đạt 89,88%); Đào đất, đá cửa hầm: 169.708,105/617.072,70 m<sup>3</sup> (đạt 27,5%).

+ Đổ bê tông vỏ hầm: 316/3.405m (đạt 9,28%)

+ Hạng mục trong hầm: đang thi công Neo đá: 33.428/33.428 bộ (đạt 100%).

2.3.2. Gói thầu XL02 (Km43+000 - Km54+500 do Liên danh Phương Thành - Hòa Hiệp - Sông Đà 10 và Thái Yên thực hiện):

Đất tận dụng điều phối nội tuyến và điều chuyển một phần từ Gói XL03.

Khối lượng đào đất: 3.707.634/3.872.594 m<sup>3</sup> (đạt 95,74%)

Khối lượng đắp đất (bao gồm đất điều phối dọc tuyến và đất tận dụng từ gói XL03): 1.983.216/2.015.732 m<sup>3</sup> (đạt 98,03%).

Khối lượng vận chuyển đất thừa ra bãi thải: 2.179.515/2.311.959 m<sup>3</sup> (đạt 94,27%);

Đắp đất K95 tuyến chính tận dụng từ gói XL03: 455.097,19/455.097,19m<sup>3</sup> (đạt 100%);

Thi công CPĐD gia cố xi măng: 13.065,17/24.033,16 m<sup>2</sup> (đạt 54,36%);

Thi công CPĐD loại 1: 26.390,05/59.740,93 m<sup>2</sup> (đạt 44,17%);

Thi công CPĐD loại 2: 510/2.444,51 m<sup>2</sup> (đạt 20,86%);

Xử lý nền đất yếu từ lý trình Km51+100 - Km51+130, khối lượng đóng cọc tre hoàn thành: 248.556/248.556 m.

Cống thoát nước các loại 63 cống (bao gồm cống tuyến chính, đường gom, nút giao): Hoàn thành 36/63 cống, đạt 57,14%; đang thi công 11/63 cống, đạt 17,46%.

Hầm chui dân sinh: Hoàn thành 7/8 hầm chui dân chui tại các lý trình: Km47+900; Km49+350; Km49+680; Km50+841,3; Km52+167,9; Km53+369; Km54+303,6. Đang thi công 01/8 hầm chui dân sinh tại các lý trình: Km51+877,20. Hoàn thành 3.067,27/3.067,27 m<sup>3</sup> bê tông C30.

- Công trình cầu: Đang triển khai 12/12 cầu; Hoàn thành 958/964 CKN (19.357,5/19.487,5md), đạt 99,38%; Đổ bê tông C30: 51.282,05/56.901,38m<sup>3</sup> mố, trụ cầu.

+ Sản xuất dầm Super T L=38,2m: 273/387 phiến dầm (đạt 70,54%).

+ Lắp đặt dầm Super T L=38,2m: 222/387 phiến dầm (đạt 57,36%).

+ Sản xuất dầm BTCT DƯỠI I 33m: 121/195 phiến dầm (đạt 62,05%).

+ Lắp đặt dầm BTCT DƯỠI I 33m: 63/195 phiến dầm (đạt 32,31%).

+ Sản xuất dầm BTCT DƯỠI I 24m: 7/7 phiến dầm (đạt 100%).

+ Lắp đặt dầm BTCT DƯỠI I 24m: 7/7 phiến dầm (đạt 100%).

- Công trình hầm Ea Trang 1:

- + Đang thi công hệ thống gia cố mái taluy, hoàn thiện mái cơ, mặt đường trong hầm.
- + Hạng mục trong hầm: đang thi công Neo đá: 12.702/12.702 bộ (đạt 100%).
- + Đào hầm: 760/760m (trong đó: nhánh trái hầm 380/380m, nhánh phải hầm 380/380m) đạt 100%; Bê tông phun: 48.498,4/48.498,4 m<sup>2</sup> (đạt 100%); Đào đất, đá cửa hầm: 279.271,73/367.759,86 m<sup>3</sup> (đạt 75,94%)
- + Đổ bê tông vỏ hầm: 760/760m (đạt 100%).
- Công trình hầm Ea Trang 2:
- + Đang thi công hệ thống gia cố mái taluy, hoàn thiện mái cơ.
- + Hạng mục trong hầm: đang thi công Neo đá: 9.384/9.449 bộ (đạt 99,31%)
- + Đào hầm: 882/882m (trong đó: nhánh trái hầm 446/446m, nhánh phải hầm 436/436m) đạt 100%; Bê tông phun: 32.558,13/34.936,14 m<sup>2</sup> (đạt 93,19%); Đào đất, đá cửa hầm: 29.670,67/36.397,61 m<sup>3</sup> (đạt 84,93%)
- + Đổ bê tông vỏ hầm: 882/882m (đạt 100%).
- 2.3.3. Gói thầu XL03 (Km54+500 - 69+500 do Liên danh Đạt Phương - Cienco4 - Tân Nam và 484 thực hiện):
- Khối lượng đào: 5.388.748/5.756.190,75m<sup>3</sup> (Đạt 93,62%)
- Khối lượng đắp: 1.440.917/1.585.917,97m<sup>3</sup> (Đạt 90,86%)
- Khối lượng vận chuyển ra bãi thải: 3.529.717/3.715.175,59 m<sup>3</sup> (Đạt 92,32%)
- Khối lượng đất vận chuyển điều phối sang gói XL02: 455.097,19/455.097,19 m<sup>3</sup> (Đạt 100%).
- Thi công CPDD gia cố xi măng: 4.969,53/27.135,54 m<sup>2</sup> (đạt 18,31%);
- Thi công CPDD loại 1: 13.727,74/56.227,98 m<sup>2</sup> (đạt 24,41%)
- Công thoát nước các loại: 59 cống (bao gồm cống tuyến chính, đường gom, nút giao), hoàn thành 45/59 cống, đạt 76,27%; đang thi công 01/59 cống, đạt 1,70%;
- Hầm chui dân sinh: Hoàn thành 5/6 hầm chui dân sinh tại các lý trình: Km55+482; Km58+167; Km66+780; Km67+950; Km68+540. Đang thi công 01/6 hầm chui tại lý trình: Km60+475,5. Hoàn thành 1.876,75/1885.3m<sup>3</sup> bê tông C30.
- Công trình cầu: Đang triển khai 16/16 cầu; Hoàn thành 1.143/1.143 CKN tương đương 21.914/21.914md, đạt 100%
- + Đổ bê tông C30: 54.436,38/62.043m<sup>3</sup> mô, trụ cầu.
- + Sản xuất dầm Super T L=38,2m: 530/719 phiến dầm (đạt 73,71%).
- + Lắp đặt dầm Super T L=38,2m: 469/719 phiến dầm (đạt 65,23%).
- + Sản xuất dầm BTCT DU'L I 33m: 42/42 phiến dầm (đạt 100%)
- + Sản xuất dầm BTCT DU'L I 33m: 42/42 phiến dầm (đạt 100%)

- Công trình hầm Chư Te: Đang thi công hệ thống gia cố mái taluy, thi công phần tường, hạ nền, vòm ngược, bê tông phun phía cửa Tây và cửa Đông hầm Chư Te.

+ Hạng mục trong hầm: đang thi công Neo đá: 7.344/9.001 bộ (đạt 81,59%)

+ Đào hầm: Đào hầm: 503/503m (trong đó: nhánh trái hầm 265/265m, nhánh phải hầm 238/238m) đạt 100%; Bê tông phun: 25.590,47/33.052,85 m<sup>2</sup> (đạt 77,42%); Đào đất, đá cửa hầm: 23.003,96/93.754,84 m<sup>3</sup> (đạt 24,54%).

+ Đổ bê tông vỏ hầm: 229/503m (đạt 45,52%).

#### 2.4. Công tác kế hoạch vốn, giải ngân:

- Kế hoạch vốn năm 2022: 25 tỷ đồng (Giai đoạn lập BCNCTKT: 4,273 tỷ đồng; Giai đoạn lập BCNCKT: 20,727 tỷ đồng)

- Kế hoạch vốn năm 2023: 1.040,355 tỷ đồng (GPMB: 28,371 tỷ đồng (vốn NSTW), 40,355 tỷ đồng (vốn NSDP tỉnh Đắk Lắk: 40,355 tỷ đồng); Xây lắp: 835,567 tỷ đồng; TV + QLDA + khác: 136,062 tỷ đồng)

- Kế hoạch vốn năm 2024 (bao gồm vốn bổ sung) là 2.459,660 tỷ đồng. Trong đó: 2.434,429 tỷ đồng vốn NSTW gồm (GPMB: 6,958 tỷ đồng; Xây lắp: 2.355,608 tỷ đồng và 0,051 tỷ đồng (vốn GPMB kéo dài năm 2023 sang 2024 điều chỉnh sang XL tại văn bản số 13819/BGTVT-KHĐT ngày 20/12/2024); TV + QLDA + khác: 71,812 tỷ đồng); 25,231 tỷ đồng vốn NSDP gồm (GPMB: 100 triệu đồng (vốn NSDP) và 25,131 tỷ đồng (vốn NSDP kéo dài năm 2023 sang 2024)).

- Kế hoạch vốn năm 2025 là 3.178,995 tỷ đồng. Trong đó: Xây lắp: 3.125,587 tỷ đồng và 3,202 tỷ đồng vốn kéo dài 2024 sang 2025; TV + QLDA + khác: 47,035 tỷ đồng; GPMB: 3,171 tỷ đồng (vốn NSTW kéo dài năm 2024 sang 2025).

- Kế hoạch vốn năm 2026 là 3.258,443 tỷ đồng (Xây lắp: 3.157,857 tỷ đồng; TV + QLDA + khác: 100,586 tỷ đồng; GPMB: 0 tỷ đồng).

- Tình hình kế hoạch vốn và giải ngân cụ thể theo bảng sau:

Đơn vị: Tỷ đồng

Hạng mục	Lũy kế đến năm 2025		Năm 2026	
	KHV	Giải ngân	KHV	Giải ngân
<b>Tổng DATP2: (1+2)</b>	<b>6.672,455</b>	<b>6.534,594</b>	<b>3.258,443</b>	<b>1,670</b>
<b>1. Phần BQLDAĐS</b>	<b>6.632,00</b>	<b>6.506,810</b>	<b>3.258,443</b>	<b>1,670</b>
- Chi phí XL	6.320,015	6.199,184	3.157,857	0,909
- Chi phí QLDA, TV và khác	279,909	277,083	100,586	0,761
<b>2. GPMB</b>	<b>72,531</b>	<b>58,327</b>	-	-
-Vốn NSTW	32,076	30,543	-	-

Hạng mục	Lũy kế đến năm 2025		Năm 2026	
	KHV	Giải ngân	KHV	Giải ngân
- Vốn NSDP tỉnh Khánh Hòa	0,10	-	-	-
- Vốn NSDP tỉnh Đắk Lắk	40,355	27,784	-	-

### 2.5. Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị:

Để đáp ứng tiến độ theo chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ và Bộ Xây dựng, Ban QLDA Đường sắt kiến nghị một số nội dung sau:

#### a) Đối với GPMB phần diện tích phát sinh tăng thêm trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk:

Kính đề nghị UBND tỉnh Đắk Lắk tiếp tục quan tâm chỉ đạo, các cơ quan liên quan tập trung, quyết liệt, khẩn trương xử lý dứt điểm vướng mắc liên quan hộ dân Nguyễn Văn Thời tại khu vực cửa Tây hầm Phụng Hoàng; Đồng thời, tập trung, tăng cường công tác tuyên truyền vận động các hộ dân chưa thống nhất phương án, sớm phê duyệt và bàn giao toàn bộ mặt bằng còn lại trên địa bàn các xã Krông Á, Cư Pui, Yang Mao và Ea Ô, đảm bảo điều kiện cho Nhà thầu tổ chức thi công đồng thời các hạng mục công trình, đáp ứng tiến độ yêu cầu.

b) Về vật liệu cát xây dựng: Như đã báo cáo ở trên, do các mỏ cát được cấp theo cơ chế đặc thù đều nằm tại các vị trí có dòng chảy nhỏ, trữ lượng thấp; công tác khai thác tại các mỏ đặc thù còn hiện vẫn đang vướng mắc, chủ yếu do quy định về thủ tục đăng kiểm các thiết bị khai thác. Trong khi đó, nguồn cung vật liệu cát tại các mỏ cát thương mại trên địa bàn khu vực hiện đang rất khan hiếm, không đáp ứng được nhu cầu thực tế. Để đáp ứng tiến độ yêu cầu theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Xây dựng, các Nhà thầu hiện đang phải sử dụng vật liệu cát tại các mỏ cát ở xa như: mỏ cát ở các tỉnh Gia Lai và Phú Yên (nay là Đắk Lắk), dẫn đến làm tăng chi phí lớn, đồng thời ảnh hưởng lớn đến tính chủ động trong tổ chức thực hiện, đẩy nhanh tiến độ thi công của các Nhà thầu xây lắp. Hiện nay, Ban QLDAĐS đang tập trung chỉ đạo các Nhà thầu đang phối hợp các đơn vị liên quan tiếp tục tìm kiếm và nghiên cứu, đề xuất giải pháp để đảm bảo nguồn vật liệu cát xây dựng kịp thời, đáp ứng yêu cầu về chất lượng, tiến độ của Dự án.

### 3. Tình hình triển khai thực hiện DATP3

#### 3.1. Công tác GPMB:

a) Tình hình triển khai thực hiện đến nay:

\*Phần diện tích mặt bằng điều chỉnh bổ sung hiện nay cụ thể như sau:

- Địa bàn xã Vụ Bồn: Đã bàn giao mặt bằng 30/41 thửa (23/28 hộ) ~ 0,29/0,45 (ha) đạt 73%. Đã chi trả tiền 23/28 hộ.

- Địa bàn xã Tân Tiến: Đã bàn giao mặt bằng 107/111 thửa (66/79 hộ) ~ 1,35/1,46 (ha) đạt 96%. Đã chi trả 66/79 hộ.

- Địa bàn xã Ea Knuéc: Đã bàn giao mặt bằng 20/33 thửa (17/21 hộ) ~ 0,2/0,32 (ha) đạt 70%. Đã chi trả tiền 17/21 hộ.

b) Các khó khăn, vướng mắc tồn tại về công tác GPMB:

- Địa bàn xã Vụ Bồn:

+ Có 09 hộ dân chưa được cấp đất tái định cư.

+ Mặt bằng còn vướng 4 hộ dân trong đó có 03 hộ (Thành, Phương, Anh) còn một phần diện tích chưa bàn giao, lý do chưa giải quyết giao đất tái định cư và 01 hộ (Nguyễn Trung Thiên) chưa thống nhất với phương án dự thảo.

- Địa bàn xã Tân Tiến:

+ Đối với Phạm vi nút giao Tỉnh lộ 9 và nhánh 2: Hiện có 02 hộ dân chưa bàn giao mặt bằng là Trần Văn Phú và Nguyễn Hữu Định chưa thống nhất với phương án dự thảo, lý do giá bồi thường hỗ trợ thấp.

+ Đối với cấp đất tái định cư: Có 06/09 hộ dân chưa được cấp đất tái định cư.

- Địa bàn xã Ea Knuéc:

+ Đã bàn giao mặt bằng 20/33 thửa (17/21 hộ) ~ 0,2/0,32 (ha) đạt 70%. Đã chi trả tiền 17/21 hộ.

+ Hiện UBND xã đang đợi các quyết định phê duyệt phương án tái định cư điều chỉnh từ các xã để triển khai hoàn thiện thủ tục pháp lý và ban hành quyết định giao đất theo quy định.

c) Kiến nghị: Với những nội dung nêu tại mục b nêu trên, Chủ đầu tư kiến nghị các xã sớm xử lý dứt điểm GPMB cụ thể:

\*Đối với các xã:

- Đối với UBND xã Vụ Bồn:

+ Tổ chức tuyên truyền vận động 04 hộ dân tại nút giao Vụ Bồn bàn giao trước mặt bằng để nhà thầu thi công kịp tiến độ hoàn thành.

+ Khẩn trương thực hiện theo nội dung hướng dẫn lập phương án tái định cư.

+ Khẩn trương xử lý vướng mắc đối với các phương án tái định cư.

- Đối với UBND xã Tân Tiến:

+ Tổ chức tuyên truyền vận động các hộ dân tại nút giao Tỉnh lộ 9 và các vị trí còn lại bàn giao trước mặt bằng. Đặc biệt khu vực nút giao Tỉnh lộ 9 và nhánh 2 để nhà thầu thi công kịp tiến độ hoàn thành.

+ Khẩn trương thực hiện theo nội dung hướng dẫn lập điều chỉnh phương án tái định cư tại văn bản số 05766/SNNMT-CCQLĐĐ ngày 09/12/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Khẩn trương xử lý vướng mắc đối với các phương án tái định cư.

- Đối với UBND xã Ea Knuéc:

+ Tiếp tục tổ chức vận động các hộ dân tại nút giao Tỉnh lộ 10 bàn giao mặt bằng trước cho nhà thầu thi công và phối hợp với Ban Quản lý dự án đầu tư khu vực Ea Kar để chi trả tiền đền bù GPMB cho các hộ dân Tỉnh lộ 10.

### **3.2. Công tác đệ trình, chấp thuận mỏ vật liệu, bãi chứa/đổ vật liệu thừa:**

#### **3.2.1. Đối với thủ tục mỏ vật liệu:**

Nhu cầu vật liệu trên toàn dự án khoảng 1,4 triệu m<sup>3</sup> đá các loại; 0,4 triệu m<sup>3</sup> cát và 1,4 triệu m<sup>3</sup> đất đắp. Trước khi được cấp mỏ vật liệu theo cơ chế đặc thù, Nhà thầu thi công sử dụng các mỏ thương mại trên địa bàn tỉnh để phục vụ thi công. Song song đó, để chủ động trong việc cung cấp một số loại vật liệu thông thường, Nhà thầu thi công đã đăng ký khai thác các mỏ theo cơ chế đặc thù, cụ thể như sau:

##### **a) Gói thầu số 01 (Km69+500 ÷ Km86+00):**

Có nhu cầu và đã đăng ký 01 mỏ đá tại thôn 6B, xã Ea Păl, huyện Ea Kar. Đến ngày 25/6/2024, Công ty TNHH tập đoàn Sơn Hải đủ điều kiện để khai thác phục vụ thi công công trình. Nhà thầu đang triển khai khai thác và sản xuất đảm bảo tiến độ để triển khai thi công công trình.

b) Gói thầu số 02 (Km86+00 ÷ Km101+500): Có nhu cầu và đã đăng ký 01 mỏ đất, 01 mỏ cát và 01 mỏ đá đã đủ điều kiện để nhà thầu là Công ty Cổ phần xây dựng Tân Nam đang khai thác phục vụ cho dự án, cụ thể:

- Mỏ cát tại Sông Krông Pắc thuộc xã Cư Yang, xã Cư Bông, huyện Ea Kar đủ điều kiện tổ chức khai thác từ ngày 21/3/2024.

- Mỏ đá tại xã Cư Yang, huyện Ea Kar được UBND tỉnh Đắk Lắk đủ điều kiện tổ chức khai thác từ ngày 25/7/2024 (có cung cấp một phần cho Nhà thầu phụ): Công tác khai thác và sản xuất đang còn chậm, dù đã tăng cường thêm dây chuyền sản xuất nhưng nguồn cung đá nhiều thời điểm chưa đảm bảo tiến độ thi công công trình.

- Mỏ đất tại xã Ea Uy, huyện Krông Pắc đủ điều kiện tổ chức khai thác từ ngày 26/7/2024.

##### **c) Gói thầu số 03 (Km101+500 ÷ Km117+593):**

- Nhà thầu Công ty Cổ phần Xây dựng và Lắp máy Trung Nam được cấp 01 mỏ đất, đá tại xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc. Đến ngày 26/12/2024 đủ điều kiện để khai thác phục vụ công trình. Tuy nhiên, công suất khai thác và sản xuất chưa đảm bảo để đáp ứng tiến độ, Nhà thầu đang triển khai một số nguồn vật liệu đá khác để đảm bảo tổ chức thi công trên công trường.

- Nhà thầu Tổng Công ty xây dựng số 1 –CTCP được cấp 01 mỏ đất tại xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk theo bản xác nhận khai thác số 9520/XNUBND ngày 16/10/2024. UBND tỉnh Đắk Lắk đã có Quyết định cho thuê đất số 1171/QĐ-UBND ngày 30/5/2025. Hiện Nhà thầu đang tổ chức khai thác.

- Nhà thầu Công ty cổ phần xây dựng và lắp máy Trung Nam và Tổng Công ty xây dựng số 1 - CTCP đề xuất lấy đá từ mỏ đá thôn 6B, xã Ea Păl, huyện Ea Kar do

Công ty cổ phần 484 thuộc dự án thành phần 2 để phục vụ cho dự án thành phần 3 và đã được UBND tỉnh đồng ý tại Công văn số 5241/UBND-NNMT, ngày 22/5/2025. Hiện Nhà thầu đang tổ chức lấy đá tại mỏ đá thôn 6B, xã Ea Păl, huyện Ea Kar.

### 3.2.2. Đối với thủ tục bãi đổ thải:

Tổng nhu cầu đổ thải của Dự án thành phần 3 theo hồ sơ thiết kế khoảng: 2.446.416m<sup>3</sup> đã được cấp 28 bãi đổ thải (08 bãi đổ thải theo Công văn 4458/UBND-NNMT ngày 29/5/2023 của UBND tỉnh và 20 bãi đổ thải bổ sung) với tổng trữ lượng khoảng 2.255.336/2.446.416m<sup>3</sup>, đạt khoảng 92,12%.

Trong quá trình triển khai thi công công trình, để tận dụng tài nguyên, tránh lãng phí..., nhà thầu thi công và các bên liên quan đã tổ chức đánh giá lại các chỉ tiêu của đất, đá dôi dư tại các đoạn nền đào để tận dụng điều phối dọc. Qua đó, tổng khối so với thiết kế đã phê duyệt thì tổng khối lượng đất, đá điều phối tăng lên làm giảm khối lượng đổ thải của dự án. Cụ thể, khối lượng đổ thải sau khi tính toán lại chỉ vào khoảng 1.867.652m<sup>3</sup>, với trữ lượng các bãi đổ thải đã cấp thì cơ bản đã đáp ứng nhu cầu hiện nay cho dự án, cụ thể như sau:

#### a) Gói thầu số 01 (Km69+500 ÷ Km86+00):

Tổng nhu cầu đổ thải theo thiết kế khoảng 850.740 m<sup>3</sup>, sau khi tính toán, có thể tận dụng để điều phối khoảng 90.188m<sup>3</sup>, vì vậy tổng nhu cầu đổ thải sau khi tận dụng điều phối dọc còn khoảng 760.552m<sup>3</sup>. Đến nay, Gói thầu đã được cấp 09 bãi đổ thải với tổng trữ lượng khoảng 1.192.400/760.552m<sup>3</sup>, đáp ứng nhu cầu đổ thải của Gói thầu, cụ thể như sau:

- Nhà thầu được chấp thuận đổ thải tại Bãi đổ thải số 04 theo Công văn số 4458/UBND-NNMT ngày 29/5/2023 với trữ lượng khoảng 150.000 m<sup>3</sup>.

- Nhà thầu đã thỏa thuận với chủ sử dụng đất và được UBND tỉnh đã thống nhất bổ sung 09 vị trí bãi thải bổ sung, gồm: 03 bãi thải với tổng trữ lượng khoảng 494.200m<sup>3</sup> theo Công văn số 5559/UBND-NNMT ngày 24/6/2024; 01 vị trí bãi thải bổ sung với trữ lượng khoảng 62.120m<sup>3</sup> theo Công văn số 8893/UBND-NNMT ngày 30/9/2024; 02 bãi thải bổ sung theo công văn số 12281/UBND-NNMT ngày 27/12/2024 với tổng trữ lượng 149.770m<sup>3</sup> và 03 bãi đổ thải với tổng trữ lượng 336.310m<sup>3</sup> theo Công văn số 1680/UBND-NNMT ngày 24/02/2025.

#### b) Gói thầu số 02 (Km86+00 ÷ Km101+500):

Tổng nhu cầu đổ thải theo thiết kế khoảng 623.500 m<sup>3</sup>, sau khi tính toán, có thể tận dụng để điều phối khoảng 97.506m<sup>3</sup> mặt khác hiện nay sau khi kiểm tra thực tế hiện trường tiếp tục tận dụng khoảng 10.000m<sup>3</sup> để làm đường gom, dân sinh vì vậy tổng nhu cầu đổ thải sau khi tận dụng điều phối dọc còn khoảng 515.994m<sup>3</sup>. Đến nay, Gói thầu đã được cấp 09 bãi đổ thải với tổng trữ lượng khoảng 515.857/515.994m<sup>3</sup>, đáp ứng cơ bản nhu cầu đổ thải của Gói thầu, cụ thể như sau:

Nhà thầu đã thỏa thuận với chủ sử dụng đất và được các Sở, ban ngành thống nhất được 02 vị trí theo Công văn số 4458/UBND-NNMT ngày 29/5/2023 với diện tích khoảng 11,05ha, trữ lượng khoảng 343.800m<sup>3</sup>.

Nhà thầu đã thỏa thuận với chủ sử dụng đất và được UBND tỉnh đã thống nhất bổ sung 06 vị trí bãi thải bổ sung, gồm: 04 vị trí với tổng trữ lượng khoảng 138.000m<sup>3</sup> theo Công văn số 6069/UBND-NNMT ngày 08/7/2024; 02 vị trí với tổng trữ lượng khoảng 34.057m<sup>3</sup> theo Công văn số 11542/UBND-NNMT ngày 09/12/2024.

c) Gói thầu số 03 (Km101+500 ÷ Km117+593):

Tổng nhu cầu đổ thải khoảng 972.176 m<sup>3</sup>, sau khi tính toán, có thể tận dụng để điều phối khoảng 391.070m<sup>3</sup>, vì vậy tổng nhu cầu đổ thải sau khi tận dụng điều phối dọc còn khoảng 581.106m<sup>3</sup>. Đến nay, Gói thầu đã được cấp 11 bãi đổ thải với tổng trữ lượng khoảng 697,109/581.106m<sup>3</sup>, đáp ứng nhu cầu đổ thải của Gói thầu, cụ thể như sau:

Nhà thầu đã thỏa thuận với chủ sử dụng đất và được các Sở, ban ngành thống nhất được 06 vị trí theo Công văn số 4458/UBND-NNMT ngày 29/5/2023 (9, 10, 11A, 11B, 11C, 14) với diện tích khoảng 15,60ha, trữ lượng khoảng 539,030.m<sup>3</sup>.

Nhà thầu đã thỏa thuận với chủ sử dụng đất và được UBND tỉnh đã thống nhất bổ sung 01 vị trí với diện tích khoảng 5,35ha, trữ lượng khoảng 118.000m<sup>3</sup> theo Công văn số 6069/UBND-NNMT ngày 08/7/2024 và 04 vị trí với diện tích khoảng 5,35ha, trữ lượng khoảng 40.079m<sup>3</sup> theo Công văn số 11542/UBND-NNMT ngày 09/12/2024.

**3.3. Công tác rà phá bom mìn, vật nổ:** Đã hoàn thành.

**3.4. Công tác khảo sát, thiết kế kỹ thuật - dự toán:** Đã hoàn thành công tác khảo sát, thiết kế kỹ thuật – dự toán và phê duyệt thiết kế kỹ thuật 03/03 gói thầu.

**3.5. Công tác lựa chọn nhà thầu để triển khai thi công:** Đã hoàn thành lựa chọn nhà thầu 08/08 gói thầu.

**3.6. Công tác thi công xây dựng:**

- Dự án có tổng số gói thầu xây lắp: 03 gói thầu. Tổng giá trị thực hiện: **3.975,07/4.293,68** tỷ đồng đạt 92,6% giá trị hợp đồng, chậm 7,42% tương đương khoảng -318,62 tỷ đồng (trong đó: Gói thầu số 01 đạt 97,16% giá trị hợp đồng, chậm 2,84% so với kế hoạch; Gói thầu số 02 đạt 95,39% giá trị hợp đồng, chậm 4,61% so với kế hoạch; Gói thầu số 03 đạt 85% giá trị hợp đồng, chậm 15,04% so với kế hoạch). Cụ thể:

- So sánh tổng khối lượng thực hiện đến nay so với tiến độ cam kết 31/12/2025:

TT	Gói thầu		Tổng hoàn thành		Kế hoạch		Nhanh/Chậm	
	Tên gói	Giá trị xây lắp theo HĐ	Tỷ VNĐ	% HĐ	Tỷ VNĐ	% HĐ	Tỷ VNĐ	(=/-)
		(1)	(2)	(3)=(2)/(1)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)=(2)-(4)	(7)=(3)-(5)
<b>I</b>	<b>Gói 01</b>	<b>1400.73</b>	<b>1360.96</b>	<b>97.16%</b>	<b>1400.73</b>	<b>100.00%</b>	<b>-39.77</b>	<b>-2.84%</b>
1	Sơn Hải	1189.32	1180.24	99.24%	1189.32	100.00%	-9.08	-0.76%
2	Sài Gòn	211.41	180.72	85.48%	211.41	100.00%	-30.69	-14.52%

TT	Gói thầu		Tổng hoàn thành		Kế hoạch		Nhanh/Chậm	
	Tên gói	Giá trị xây lắp theo HD	Tỷ VNĐ	% HD	Tỷ VNĐ	% HD	Tỷ VNĐ	(=/-)
		(1)	(2)	(3)=(2)/(1)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)=(2)-(4)	(7)=(3)-(5)
<b>II</b>	<b>Gói 02</b>	<b>1497.18</b>	<b>1428.22</b>	<b>95.39%</b>	<b>1497.18</b>	<b>100.00%</b>	<b>-68.97</b>	<b>-4.61%</b>
1	Tân Nam	1186.70	1147.50	96.70%	1186.70	100.00%	-39.20	-3.30%
2	Hoàng Nam	310.48	280.72	90.41%	310.48	100.00%	-29.77	-9.59%
<b>III</b>	<b>Gói 03</b>	<b>1395.77</b>	<b>1185.89</b>	<b>84.96%</b>	<b>1395.77</b>	<b>100.00%</b>	<b>-209.88</b>	<b>-15.04%</b>
1	An Nguyễn	437.05	418.07	95.66%	437.05	100.00%	-18.98	-4.34%
2	TN E&C	453.02	420.16	92.75%	453.02	100.00%	-32.86	-7.25%
3	CC1	505.70	347.66	68.75%	505.70	100.00%	-158.04	-31.25%
<b>Tổng cộng dự án:</b>		<b>4293.68</b>	<b>3975.07</b>	<b>92.58%</b>	<b>4293.68</b>	<b>100.00%</b>	<b>-318.62</b>	<b>-7.42%</b>

Các hạng mục chính đã được thi công cụ thể như sau:

- Nền đường K95 & K98: 48,09/48,09Km đạt 100%.
- Cấp phối đá dăm loại I: 303.630/303.630 m<sup>3</sup> đạt 100% ~ 48,09/48,09Km;
- Cấp phối đá dăm GCXM: 129.236/129.236 m<sup>3</sup> đạt 100% ~ 48,09/48,09Km;
- Thi công lớp BTNR 25: 224.000/224.000 tấn ~ 48,09/48,09Km đạt 100%;
- Thi công lớp BTNC19: 134.000/134.000 tấn ~ 48,09/48,09Km đạt 100%;
- Thi công lớp C16: 129.800/134.000 tấn ~ 46,59/48,09Km đạt 97%;
- Tổ chức thi công 05/05 nút giao;
- Thi công cầu: 29/29 (cầu);
- Thi công hầm chui dân sinh: 21/21
- Thi công cống ngang + cống đường gom: 163/165 (cống);

\* Gói thầu số 01 (Km69+500 ÷ Km86+00):

Tổng giá trị khối lượng xây lắp khoảng **1.360,96/1.400,73 (tỷ đồng) đạt 97,16%**.  
Khối lượng chính thực hiện cụ thể như sau:

- Nền đường K95 & K98: 16,5/16,5Km đạt 100%.
- Đắp đất K98: 104,522/104,522 m<sup>3</sup> ~ 16,5/16,5 km ~ 100% ;
- Cấp phối đá dăm loại I: 101.627/101.627 m<sup>3</sup> đạt 100% ~ 16,5/16,5Km;
- Cấp phối đá dăm gia cố XM: 66.000/66.000 m<sup>3</sup> đạt 100% ~ 16,5/16,5Km;
- Thi công lớp BTNR 25: 75.00/75.000 tấn ~ 16,5/16,5Km đạt 100%;

- Thi công lớp BTNC19: 46.000/46.000 tấn ~ 16,5/16,5Km đạt 100%;
- Thi công lớp BTN C16: 46.000/46.000 tấn ~ 16,5/16,5Km đạt 100%;
- Thi công nút giao: 01/01 nút giao: Nút giao Ea - Rót Km72+900;
- Thi công cầu: 06/06 cầu;
- Thi công hầm chui dân sinh: 10/10;
- Thi công công ngang + công đường gom: 55/55 (công).

*\* Gói thầu số 02 (Km86+00 ÷ Km101+500):*

Tổng giá trị khối lượng xây lắp khoảng **1.428,22/1.497,18 (tỷ đồng) đạt 95,39%**.  
Khối lượng chính thực hiện cụ thể như sau:

- Nền đường K95 & K98: 15,5/15,5Km đạt 100%.
- Đắp đất K98: 100.000/100.000 m<sup>3</sup> đạt 100% ~ 15,5/15,5Km;
- Cấp phối đá dăm loại I: 83.000/83.000 m<sup>3</sup> đạt 100% ~ 15,5/15,5Km;
- Cấp phối đá dăm gia cố XM: 38.754/38.754 m<sup>3</sup> đạt 100% ~ 15,5/15,5Km;
- Thi công lớp BTNR25: 60.000/60.000 tấn ~ 15,5/15,5Km đạt 100%;
- Thi công lớp BTNC19: 41.408/41.408 tấn ~ 15,5/15,5Km đạt 100%;
- Thi công lớp BTNC16: 41.408/41.408 tấn ~ 15,5/15,5Km đạt 100%;
- Thi công nút giao: 02/02: Vụ Bồn Km86+300, Tỉnh lộ 9 Km96+183;
- Thi công cầu: 10/10 cầu;
- Thi công hầm chui dân sinh: 06/06;
- Thi công công ngang + công đường gom: 66/66 (công).

*\* Gói thầu số 03 (Km101+500 ÷ Km117+593):*

Tổng giá trị khối lượng xây lắp khoảng **1.185,89/1.395,77 (tỷ đồng) đạt 85%**.  
Khối lượng chính thực hiện cụ thể như sau:

- Nền đường K95 & K98: 16,09/16,09Km đạt 100%.
- Cấp phối đá dăm loại I: 119.000/119.000 m<sup>3</sup> đạt 100% ~ 16,09/16,09Km;
- Cấp phối đá dăm gia cố XM: 48.000/48.000 m<sup>3</sup> ~ 16,09/16,09km đạt 100%;
- Thảm BTNR 25: 88.000/88.000 tấn ~ 16,09/16,09Km đạt 100%;
- Thảm BTNC19: 47.000/47.000 tấn ~ 16,09/16,09Km đạt 100%;
- Thảm BTNC C16: 42.000/47.000 tấn ~ 14,59/16,09Km đạt 90%;
- Thi công nút giao: 02/02 nút giao gồm Nút giao Tỉnh lộ 10 Km110+322; Nút giao CT.02 Km117+593;
- Thi công cầu: 13/13 cầu;

- Thi công hầm chui dân sinh: 05/05;

Thi công công ngang + công đường gom: 42/44 (công);

### 3.7. Kế hoạch vốn, giải ngân:

a) Tình hình bố trí vốn:

- Lũy kế vốn bố trí cho dự án đến nay là 6.063.701/6.165.149 triệu đồng (Tổng mức đầu tư), trong đó đối với GPMB được bố trí 1.346 tỷ đồng đến nay giải ngân 856,9 tỷ đồng/1.346 tỷ đồng, cụ thể vốn bố trí qua các năm như sau:

+ Kế hoạch vốn năm 2023: 1.372.426 triệu đồng (Ngân sách trung ương 699.323,3 triệu đồng tại Quyết định số 2401/QĐ-UBND ngày 14/11/2023 và Ngân sách địa phương 673.103 triệu đồng tại Quyết định số 2428/QĐ-UBND ngày 15/11/2023).

+ Kế hoạch vốn năm 2024: 1.120.000 triệu đồng (các Quyết định số 2816/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 và số 1269/QĐ-UBND ngày 26/4/2024). Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024 cho dự án là 900.000 triệu đồng (Quyết định số 1527/QĐ-UBND ngày 21/5/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk).

+ Kế hoạch vốn năm 2025 bố trí cho dự án là 2.042.000 triệu đồng (Quyết định số 3182/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh Đắk Lắk).

+ Kế hoạch vốn 2026: Đã bố trí 1.749.275 triệu đồng theo Quyết định số 02563/QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh.

b) Tình hình giải ngân cụ thể theo bảng sau:

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nguồn vốn	KHV 2023		
		KHV	Giải ngân	Tỷ lệ %
1	Ngân sách Trung ương	699.323	686.674	98,19%
2	Ngân sách địa phương	673.103	659,917	98,04%
	<b>Tổng</b>	<b>1.372.426</b>	<b>1.346.591</b>	<b>98,12%</b>

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	KHV 2024							
		Kế hoạch vốn			Giải ngân				
		Tổng cộng	2024	Kéo dài 2023	Tổng cộng	2024	Kéo dài 2023	Nộp trả NS	Tỷ lệ %
1	NSTW	912.649	900.000	12.649	912.649	900.000	12.649	0,639	100
2	NSĐP	13.186	0	13.186	13.186	0	13.186	31	100
	<b>Tổng</b>	<b>925.835</b>	<b>900.000</b>	<b>25.835</b>	<b>925.835</b>	<b>900.000</b>	<b>25.835</b>	<b>32</b>	<b>100</b>

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Nguồn vốn	KHV 2025		
		KHV	Giải ngân	Tỷ lệ %
1	Ngân sách Trung ương	2.042.000	2.042.000	100%
2	Ngân sách địa phương	0	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>2.042.000</b>	<b>2.042.000</b>	<b>100%</b>

Stt	Nguồn vốn	KHV 2026		
		KHV	Giải ngân	Tỷ lệ %
1	Ngân sách Trung ương	1.749.275	72,1	4,1%
2	Ngân sách địa phương	0	0	0
	<b>Tổng</b>	<b>1.749.275</b>	<b>72,1</b>	<b>4,1%</b>

**3.8. Khó khăn, vướng mắc, kiến nghị của Dự án thành phần 3:**

a) Các khó khăn, vướng mắc: Đã nêu tại điểm 3.1b thuộc Mục 3 của báo cáo.

b) Kiến nghị: Đã nêu tại điểm 3.1c, thuộc Mục 3 đề nghị UBND các xã quan tâm sớm thực hiện để bảo đảm tiến độ dự án.

Ban Quản lý dự án Đường sắt kính báo cáo Bộ Xây dựng để tổng hợp, báo cáo Ban Chỉ đạo./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh Khánh Hòa (để b/c);
- UBND tỉnh Đắk Lắk (để b/c);
- Giám đốc (để b/c);
- Ban QLDA ĐTXD các CTGT Khánh Hòa (để p/h);
- Ban QLDA ĐTXD CTGT&NNPTNT Đắk Lắk (để p/h);
- Lưu VT, KHTH, BĐH KH-BMT.



**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**  
**Phạm Văn Trình**